

Số: 26/2025/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

Xét Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo phục vụ hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Đối tượng nộp phí: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## **Điều 2. Mức thu phí**

### **1. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tiếp:**

#### **a) Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ đồng)<br><br>Nhóm | Nhỏ hơn<br>hoặc<br>bằng 50 | Trên             | Trên              | Trên              | Trên |
|----|--|----------------------------|------------------|-------------------|-------------------|------|
|    |  |                            | 50<br>đến<br>100 | 100<br>đến<br>200 | 200<br>đến<br>500 | 500  |
| 1  | Nhóm 1. Dự án công trình dân dụng        | 6,9                        | 8,5              | 15,0              | 16,0              | 25,0 |

| TT | Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ đồng)  |                            | Trên<br>50<br>đến<br>100 | Trên<br>100<br>đến<br>200 | Trên<br>200<br>đến<br>500 | Trên<br>500 |      |
|----|---|----------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------|------|
|    | Nhóm  | Nhỏ hơn<br>hoặc<br>bằng 50 |                          |                           |                           |             |      |
| 2  | Nhóm 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật (trừ dự án giao thông)   |                            | 7,5                      | 9,5                       | 17,0                      | 18,0        | 25,0 |
| 3  | Nhóm 3. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi   |                            | 7,8                      | 9,5                       | 17,0                      | 18,0        | 24,0 |
| 4  | Nhóm 4. Dự án Giao thông  |                            | 8,1                      | 10,0                      | 18,0                      | 20,0        | 25,0 |
| 5  | Nhóm 5. Dự án Công nghiệp   |                            | 8,4                      | 10,5                      | 19,0                      | 20,0        | 26,0 |
| 6  | Nhóm 6. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường và các Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5 nêu trên) |                            | 5,0                      | 6,0                       | 10,8                      | 12,0        | 15,6 |

Mức phí nêu trên tính theo lần thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Đối với các dự án thuộc từ 02 nhóm trở lên thì áp dụng mức phí của nhóm có mức thu cao nhất.

b) Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

| TT | Tổng vốn đầu tư<br>(tỷ đồng) | Mức thu phí/lần thẩm định<br>(triệu đồng) |
|----|------------------------------|---|
| 1  | Nhỏ hơn hoặc bằng 50         | 5,0                                       |
| 2  | Trên 50 đến 100              | 6,0                                       |
| 3  | Trên 100 đến 200             | 10,8                                      |
| 4  | Trên 200 đến 500             | 12,0                                      |
| 5  | Trên 500                     | 15,6                                      |

c) Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

| TT | Nội dung  | Mức thu phí/lần thẩm định<br>(triệu đồng) |
|----|---|---|
| 1  | Đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường  | 16,9                                      |
| 2  | Đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và không có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có thay đổi | 10,6                                      |

| TT | Nội dung   | Mức thu phí/lần thẩm định<br>(triệu đồng) |
|----|--|---|
|    | nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường  |   |
| 3  | Đối với cơ sở, dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và chưa đến mức phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 16,9                                      |
| 4  | Phí thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép môi trường  | 1,4                                       |

2. Mức thu phí khi thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến thực hiện theo Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí không đồng trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

### **Điều 3. Kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

1. Người nộp phí thực hiện kê khai, nộp phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí thực hiện nộp phí bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp phí theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng;

b) Nộp phí vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước;

c) Nộp phí bằng tiền mặt cho tổ chức thu phí.

2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, quyết toán số tiền phí thu được theo quy định của pháp luật. Định kỳ hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu được vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2025.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các Nghị quyết, điều, khoản và nội dung sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường; phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

b) Mục I, Mục II Phần Đ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

c) Khoản 3 Điều 1 và Phụ lục III kèm theo Nghị quyết số 80/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBNDTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Ttka).

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đức Tuy**